

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 451/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31 - 10 - 2024

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phan Anh Dũng;
- Bà Huỳnh Thị Kim Kiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Hoài Anh Tuyển - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1792/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2024 về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 356/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 459/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 500 ngày 30 tháng 9 năm 2024; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 1266 ngày 25 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trương Thị Ngọc T**, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: F, chung cư A, khu phố C, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Lê Phương V**, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: 3, tổ G, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ hiện tại: 21/10, khu phố D, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: **Chị Nguyễn Thị Kim U**, sinh năm: 1989.

Địa chỉ: 5 Đ, khu phố H, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T, ông V, chị U vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông V tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2014, tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu, cả hai vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Nhưng sau đó cả hai thường xuyên xảy ra mâu thuẫn về mặt tình cảm, quan điểm sống của vợ chồng không đồng nhất, dẫn đến cả hai thường xuyên cãi nhau, xung đột và không tôn trọng lẫn nhau. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả.

Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Phương V.

- Về con chung: Bà và ông V không có con chung.

- Về tài sản chung: Bà và ông V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà và ông V không có nợ chung.

Theo bản ý kiến, bản tự khai, bị đơn ông Lê Phương V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với ý kiến trình bày của bà T về thời điểm kết hôn, việc đăng ký kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống, phát sinh mâu thuẫn. Mặc dù, ông đã tìm cách giải quyết, hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng nhưng bà T không đồng ý. Do đó, ông đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

- Về con chung: Ông và bà T không có con chung.

- Về tài sản chung: Ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông và bà T không có nợ chung.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
phát biểu quan điểm tại phiên tòa:***

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền, xác định tư cách đương sự, quan hệ pháp luật và việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định; Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được bảo đảm theo quy định của pháp luật. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông V; Về con chung: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tư cách tố tụng, quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Bà Trương Thị Ngọc T có đơn yêu cầu ly hôn với ông Lê Phương V, địa chỉ: 21/10, khu phố D, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại các điều 28, 35, 39 và 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, bà T được xác định là nguyên đơn, ông V được xác định là bị đơn trong vụ án; quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn”; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[1.2] Về việc tham gia phiên tòa của các đương sự:

Nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc T, bị đơn ông Lê Phương V và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim U đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông V đã đăng ký kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 17/2014 ngày 13 tháng 6 năm 2014 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại các điều 9, 11 và 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nay là các điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà thu xác định vợ chồng tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu, cả hai vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Nhưng sau đó cả hai thường xuyên xảy ra mâu thuẫn về mặt tình cảm, quan điểm sống của vợ chồng không đồng nhất, dẫn đến cả hai thường xuyên cãi nhau, xung đột và không tôn trọng lẫn nhau. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Bà xác định tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông V. Đồng thời, ông V cũng có ý kiến trình bày thống nhất với bà T về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng và đồng ý ly hôn với bà T. Vì vậy, cần ghi nhận ý kiến của các đương sự về việc chấm dứt quan hệ hôn nhân. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông V.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông V xác định không có con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Theo nội dung trình bày tại phiên tòa sơ thẩm ngày 30 tháng 9 năm 2024 và bản ý kiến ngày 08 tháng 10 năm 2024, ông V trình bày cho rằng giữa ông và bà T có nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, tại bản tự khai và biên bản làm việc cùng ngày 24 tháng 10 năm 2024 thì ông V đã xác định lại ông và bà T không có nợ chung, việc ông khai như trên là không đúng sự thật. Mục đích ông trình bày như vậy nhằm kéo dài vụ án để ông có thêm thời gian hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà T. Nay, ông nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn nên ông xác định lại giữa ông và bà T không có nợ chung. Bà T cũng thống nhất với ý kiến của ông V là vợ chồng không có nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ nên cần chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 68, 147, 227, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các điều 9, 11, 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các điều 8, 9, 51, 56, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật số: 97/2015/QH13, ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Q.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc T đối với bị đơn ông Lê Phương V. Bà T được ly hôn với ông V.

2. Về con chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trương Thị Ngọc T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004528 ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Bà T đã nộp xong.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự và các điều 7, 7a, 7b

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - VKSND TP. Biên Hòa;
 - Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
 - UBND P. Thanh Bình
- (GCNKH số 17/2014);
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Bảo